

Số: 3892/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017);

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số 257/TTr- SNN ngày 11/7/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 21 thủ tục hành chính lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong đó 20 thủ tục hành chính cấp Sở, 01 thủ tục hành chính cấp huyện; bãi bỏ 34 thủ tục hành chính, trong đó 30 thủ tục hành chính cấp Sở, 02 thủ tục hành chính cấp huyện và 02 thủ tục hành chính cấp xã. (chi tiết tại phụ lục kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các thủ tục hành chính sau đây hết hiệu lực: Thủ tục số 05, 06, 18, 39, 40, 41, 42, 45, 46, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 68, 74, 75 mục A; Số 01, 02 mục B; Số 01, 02 mục C phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /b

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực: TU, HĐND TP;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- VPUBTP: CVP, các PCVP: L.T. Lực, V.T. Anh, Các phòng: TKBT, KT, KSTTHC, TTTH-CB;
- Công giao tiếp điện tử Thành phố;
- Lưu: VT, KSTTHC<sub>(Quyên)</sub>. ✓

23324- 52

CHỦ TỊCH   
  
Nguyễn Đức Chung

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **3892**/QĐ-UBND ngày **19** tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội)*

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, UBND CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI.**

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP SỞ.**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC THỦY SẢN</b>					
1	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	- Cấp mới: Trong thời hạn 10 ngày làm việc. - Cấp lại: Trong thời hạn 03 ngày làm việc	Chi cục Thủy sản Hà Nội: Xã Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội	Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc qua đường bưu điện; hoặc qua dịch vụ công trực tuyến	Phí: 5.700.000 đồng/lần (có hoạt động sản xuất)	- Luật số 18/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ; - Thông tư số 284/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	- Cấp mới: Trong thời hạn 10 ngày làm việc. - Cấp lại: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.	Chi cục Thủy sản Hà Nội: Xã Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội	Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc qua đường bưu điện; hoặc qua dịch vụ công trực tuyến	Chưa có văn bản quy định	- Luật số 18/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội; - Nghị định số 26/2019/ NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ; - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

1  


3	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	Trong thời hạn 10 ngày làm việc.	Chi cục Thủy sản Hà Nội: Xã Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội	Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc qua đường bưu điện; hoặc qua dịch vụ công trực tuyến	Chưa có văn bản quy định	- Luật số 18/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội; - Nghị định số 26/2019/ NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ; - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
4	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng.	Trong thời hạn 07 ngày làm việc	Chi cục Thủy sản Hà Nội: Xã Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội	Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc qua đường bưu điện; hoặc qua dịch vụ công trực tuyến	Chưa có văn bản quy định	- Luật số 18/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội; - Nghị định số 26/2019/ NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ; - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
5	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên.	- Đối với xác nhận nguồn gốc: Trong thời hạn 03 ngày làm việc - Đối với xác nhận mẫu vật: Trong thời hạn 07 ngày làm việc	Chi cục Thủy sản Hà Nội: Xã Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội	Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc qua đường bưu điện; hoặc qua dịch vụ công trực tuyến	Chưa có văn bản quy định	- Luật số 18/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội; - Nghị định số 26/2019/ NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ; - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
6	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	1. Cấp lần đầu: Trong thời hạn 05 ngày làm việc từ khi nhận đủ hồ sơ	Chi cục Thủy sản Hà Nội: Xã Thanh Liệt, Thanh	Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc qua đường bưu điện; hoặc qua	- Lệ phí cấp mới: 40.000 đồng/lần	-Luật số 18/2017/ QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội; -Nghị định số 26/2019/ NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính

		hợp lệ. 2. Cấp lại: Trong thời hạn 03 ngày làm việc từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Tri, Hà Nội	dịch vụ công trực tuyến	- Lệ phí cấp lại: 20.000 đồng/lần	phủ; - Thông tư số 118/2018/TT - BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính; - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
7	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	Trong thời hạn 03 ngày làm việc	Chi cục Thủy sản Hà Nội: Xã Thanh Liệt, Thanh Tri, Hà Nội	Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc qua đường bưu điện; hoặc qua dịch vụ công trực tuyến	Chưa có văn bản quy định	- Luật số 18/2017/ QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội; - Nghị định số 26/2019/ NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ; - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
8	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.	Trong thời hạn 05 ngày làm việc	Chi cục Thủy sản Hà Nội: Xã Thanh Liệt, Thanh Tri, Hà Nội	Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc qua đường bưu điện; hoặc qua dịch vụ công trực tuyến	Chưa có văn bản quy định	- Luật số 18/2017/ QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ; - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
<b>II LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP – KIỂM LÂM</b>						
9	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Trong thời hạn 50 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Chi cục Kiểm lâm Hà Nội Ba la, phường Phú La, Hà Đông, Hà Nội	Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc qua đường bưu điện; hoặc qua dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
10	Phê duyệt đề án du lịch sinh	Trong thời hạn 50	Chi cục Kiểm	Nộp hồ sơ trực	Không	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP

	thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	lâm Hà Nội Ba la, phường Phú La, Hà Đông, Hà Nội	tiếp; hoặc qua đường bưu điện; hoặc qua dịch vụ công trực tuyến		ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quyết định số 4868/QĐ-BNN- TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
11	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý	Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Chi cục Kiểm lâm Hà Nội Ba la, phường Phú La, Hà Đông, Hà Nội	Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc qua đường bưu điện; hoặc qua dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quyết định số 4868/QĐ-BNN- TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
12	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Chi cục Kiểm lâm Hà Nội Ba la, phường Phú La, Hà Đông, Hà Nội	Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc qua đường bưu điện; hoặc qua dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quyết định số 4868/QĐ-BNN- TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
13	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Chi cục Kiểm lâm Hà Nội Ba la, phường Phú La, Hà Đông, Hà Nội	Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc qua đường bưu điện; hoặc qua dịch vụ công trực tuyến	Không	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quyết định số 4868/QĐ-BNN- TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
14	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Trong thời hạn 23 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Chi cục Kiểm lâm Hà Nội Ba la, phường Phú La, Hà Đông, Hà Nội	Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc qua đường bưu điện; hoặc qua dịch vụ công trực tuyến	Không	Thông tư số 28/2018/TT- BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quyết định số 4868/QĐ-BNN- TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
15	Công nhận nguồn giống cây	Trong thời hạn 18	Chi cục Kiểm	Nộp hồ sơ trực	Theo quy	- Thông tư số 30/2018/TT-

	trồng lâm nghiệp	ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	lâm Hà Nội Ba la, phường Phú La, Hà Đông, Hà Nội	tiếp; hoặc qua đường bưu điện; hoặc qua dịch vụ công trực tuyến	định tại Điều 2 Thông tư số 14/2018/ TT- BTC ngày 07/2/2018	BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính. - Quyết định số 4868/QĐ- BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
16	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm II và động vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục II, III CITES)	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi trồng cơ quan cấp mã số chủ trì phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức thực hiện tối đa là 30 ngày.	Chi cục Kiểm lâm Hà Nội Ba la, phường Phú La, Hà Đông, Hà Nội	Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc qua đường bưu điện; hoặc qua dịch vụ công trực tuyến	Không	-Luật lâm nghiệp số 16/2017 /QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc Hội; - Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ; - Quyết định số 818/QĐ-BNN- TCLN ngày 08/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
17	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.	Chi cục Kiểm lâm Hà Nội Ba la, phường Phú La, Hà Đông, Hà Nội	Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc qua đường bưu điện; hoặc qua dịch vụ công trực tuyến	Không	-Luật lâm nghiệp số 16/2017 /QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc Hội; - Thông tư số 27/2018/TT- BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; - Quyết định số 4868/QĐ- BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
18	Xác nhận bảng kê lâm sản	1. Trong thời hạn	Chi cục Kiểm	Nộp hồ sơ trực		Thông tư số 27/2018/TT-


		03 ngày làm việc (trường hợp không xác minh về nguồn gốc lâm sản). 2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc (trường hợp phải xác minh về nguồn gốc lâm sản).	lâm Hà Nội Ba la, phường Phú La, Hà Đông, Hà Nội	tiếp; hoặc qua đường bưu điện; hoặc qua dịch vụ công trực tuyến	Không	BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
<b>III LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT</b>						
19	Công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm.	Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ;	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Hà Nội Địa chỉ: tổ 44, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.	Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc qua đường bưu điện; hoặc qua dịch vụ công trực tuyến	Đối với cây ăn quả: 1.500.000 đồng/01 lần bình tuyển, công nhận.	- Thông tư 18/2012/TT-BNN PTNT ngày 26/4/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Quyết định số 918/QĐ-BNN-TT, ngày 19/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.
20	Công nhận vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm.	Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ,	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Hà Nội Địa chỉ: tổ 44, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.	Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc qua đường bưu điện; hoặc qua dịch vụ công trực tuyến	Chưa quy định	- Thông tư số 18/2012/TT-BNN PTNT ngày 26/4/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Quyết định số 918/QĐ-BNN-TT, ngày 19/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Nghị quyết số 20/2016/ NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

**B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
01	Xác nhận bảng kê lâm sản	1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc (trường hợp không phải xác minh về nguồn gốc lâm sản). 2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc (trường hợp phải xác minh về nguồn gốc lâm sản).	Hạt Kiểm lâm cấp Huyện (nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân trên địa bàn Hạt Kiểm lâm được giao quản lý)	Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc qua đường bưu điện; hoặc qua dịch vụ công trực tuyến	Không	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

**II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI.**

TT	Thứ tự TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định công bố	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ
<b>DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP SỞ</b>			
1	Số 05 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm.	Quyết định số 918/QĐ-BNN-TT, ngày 19/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Số 06 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Công nhận vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm.	Quyết định số 918/QĐ-BNN-TT, ngày 19/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
3	Số 18 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của	Tiếp nhận bản công bố hợp quy	Quyết định số 700/QĐ-BNN-VP ngày 01/3/2019 của Bộ Nông nghiệp

7  




	Chủ tịch UBND Thành phố		và PTNT
4	Số 39 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu (trừ giống thủy sản bố mẹ chủ lực)	Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
5	Số 40 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Cấp giấy phép khai thác thủy sản (cấp lần đầu)	Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
6	Số 41 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Cấp gia hạn giấy phép khai thác thủy sản	Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
7	Số 42 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
8	Số 45 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá	Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
9	Số 46 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bè cá	Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
10	Số 49 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu	Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
11	Số 50 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Giao nộp gấu cho nhà nước	Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
12	Số 51 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Cấp giấy phép vận chuyển gấu	Quyết định số 4868/QĐ-BNN PTNT ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Số 52 mục A phụ lục kèm theo Quyết định	Đóng dấu búa kiểm lâm	Quyết định số 4868/QĐ-BNN PTNT

13	số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố		ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
14	Số 53 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và phụ lục II, III của CITES.	Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
15	Số 54 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (nuôi mới)	Quyết định số 818/QĐ-BNN-TC LN ngày 08/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
16	Số 55 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	Quyết định số 818/QĐ-BNN-TC LN ngày 08/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
17	Số 56 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	Quyết định số 818/QĐ-BNN-TC LN ngày 08/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
18	Số 57 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Xác nhận của Chi cục Kiểm lâm đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước và bộ phận, dẫn xuất của chúng (đối với địa phương không có Hạt kiểm lâm).	Quyết định số 4868/QĐ-BNN PTNT ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
19	Số 58 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của	Xác nhận của Chi cục Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc	Quyết định số 4868/QĐ-BNN PT NT ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp

	Chủ tịch UBND Thành phố	khai thác từ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu; cây xử lý tịch thu (đối với địa phương không có Hạt kiểm lâm).	và PTNT
20	Số 59 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phần của các chủ rừng do địa phương quản lý	Quyết định số 4868/QĐ-BNN PTNT ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
21	Số 60 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phần của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý	Quyết định số 4868/QĐ-BNN PTNT ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
22	Số 61 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường.	Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
23	Số 62 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Thẩm định, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Quyết định số 4868/QĐ-BNN PTNT ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
24	Số 63 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Gồm công nhận cây trội; lâm phần tuyển chọn; rừng giống chuyên hóa; rừng giống; vườn cây đầu dòng).	Quyết định số 4868/QĐ-BNN PTNT ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
25	Số 64 phụ lục mục A kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô cây con	Quyết định số 4868/QĐ-BNN PTNT ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
26	Số 65 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô giống.	Quyết định số 4868/QĐ-BNN PTNT ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
27	Số 66 mục A phụ lục kèm theo Quyết định	Cho thuê rừng đối với tổ chức	Quyết định số 4868/QĐ-BNN PTNT

	số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố		ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
28	Số 68 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức.	Quyết định số 4868/QĐ-BNN PTNT ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
29	Số 74 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale – CFS) đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); Thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi, Môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; Vật tư hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi.	Quyết định số 1312/QĐ-BNN-QL CL ngày 22/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
30	Số 75 mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale – CFS) đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); Thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi, Môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; Vật tư hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi.	Quyết định số 1312/QĐ-BNN-QL CL ngày 22/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
<b>DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN</b>			
31	Số 01 mục B phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân	Quyết định số 4868/QĐ-BNN PTNT ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
32	Số 02 mục B phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn.	Quyết định số 4868/QĐ-BNN PTNT ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
<b>DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ</b>			
33	Số 01 mục C phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của	Xác nhận của UBND cấp xã đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ	Quyết định số 4868/QĐ-BNN PTNT ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp



	Chủ tịch UBND Thành phố	rừng tự nhiên ( <i>của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân</i> ).	và PTNT
34	Số 02 mục C phụ lục kèm theo Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố	Xác nhận của UBND cấp xã đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức; cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.	Quyết định số 4868/QĐ-BNN PTNT ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

